

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN
KHOÁNG SẢN BẮC GIANG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG-T.D.K



STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
2	Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
3	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	06 - 07
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	08
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	09 - 10
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	11 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Đại Cát, được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103027669 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/10/2008. Đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 23 tháng 4 năm 2009. Ngày 12/11/2010, Công ty Cổ phần Khoáng sản Đại Cát sáp nhập với Công ty Cổ phần Khoáng sản Thăng Long Hà Nội và đổi tên thành Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang hoạt động theo Giấy phép kinh doanh số 0103003517 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bắc Giang cấp. Thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 9 ngày 30 tháng 03 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty: Thôn Cầu Sắt, xã Sơn Hải, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

Vốn điều lệ của Công ty: 457.538.400.000 VND (Bốn trăm năm mươi bảy tỷ, năm trăm ba tám triệu, bốn trăm nghìn đồng).

Các sự kiện có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động trong kỳ

Thực hiện biên bản số: 108/2014/BGM/BB-ĐHĐCĐ ngày 03/10/2014 của Đại Hội đồng cổ đông bất thường lần thứ 3 năm 2014 thông qua phương án phát hành thêm cổ phiếu để hoán đổi cổ phiếu với Công ty Cổ phần Nature Việt, Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang phát hành thêm 23.000.000 cổ phiếu, tương đương với 230.000.000.000 VND để hoán đổi toàn bộ số cổ phần đang lưu hành của Nature Việt, Tỷ lệ hoán đổi 1:1, sau khi hoán đổi cổ phiếu Công ty Cổ phần Nature Việt sẽ trở thành Công ty TNHH MTV do Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang nắm giữ vốn, theo đó Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang và Công ty Cổ phần Nature Việt đã ký biên bản thỏa thuận số 01/2014/HĐSNDN ngày 17/12/2014 về việc hoán đổi cổ phần giữa hai Công ty.

Công ty đã được Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký phát hành cổ phiếu hoán đổi số 10/GCN-UBCK ngày 20/03/2015 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 30/03/2015 với vốn điều lệ là: 457.538.400.000 VND.

Theo Nghị quyết số 02/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/09/2015 của Đại hội cổ đông bất thường năm 2015 thông qua tờ trình số 01/2015/TT-HĐQT về việc phát hành cổ phiếu phổ thông theo chương trình lựa chọn người lao động, theo đó Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang phát hành thêm 2.287.692 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương với 22.876.920.000 đồng. Đối tượng phát hành là cán bộ chủ chốt và người lao động của Công ty. Vốn điều lệ của Công ty sau khi phát hành là 480.415.320.000 VND.

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Phạm Hồng Thắng	Chủ tịch
Ông Đoàn Quang Ảnh	Ủy viên
Bà Dương Thị Liên Hương	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Ủy viên

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Ngô Thị Dương Quý	Trưởng ban
Ông Bùi Văn Định	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Tâm	Thành viên

Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang
Thôn Cầu Sắt, xã Sơn Hải, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Phạm Hồng Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Kỳ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn John Chung	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bắc Giang, ngày 27 tháng 05 năm 2016

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Thắng

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Địa chỉ: Sân KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT, CAHN, ngõ 299 phố Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: 04 44500668 / Fax: 04 44500669 / Email: thanglongkiemtoan@gmail.com
Website: www.kiemtoanthanglongtdk.com

Số: 60 /BCKT - TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP về Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang.

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang, được lập ngày 27 tháng 05 năm 2016, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 08 tháng 06 năm 2016

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



Nguyễn Trung Kiên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1129-2014-045-1

Nguyễn Tiến Thành

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1706-2014-045-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		118.669.856.058	126.822.946.257
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.561.303.669	8.845.328.269
1. Tiền	111	V.01	7.561.303.669	8.845.328.269
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		109.812.479.315	83.087.019.580
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	15.606.700.000	40.878.779.883
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.469.120.310	27.369.120.309
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.02.2	30.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04.1	54.912.219.005	14.964.519.388
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(175.560.000)	(125.400.000)
IV. Hàng tồn kho	140		1.114.297.243	34.878.936.960
1. Hàng tồn kho	141	V.06	1.114.297.243	34.878.936.960
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		181.775.831	11.661.448
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.1	794.671	11.661.448
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		90.065.709	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.2	90.915.451	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		361.895.018.867	149.767.090.690
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		500.000.000	500.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04.2	500.000.000	500.000.000
II. Tài sản cố định	220		91.365.527.062	99.160.889.234
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	91.071.956.206	99.003.998.939
- Nguyên giá	222		144.910.933.855	145.472.814.236
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(53.838.977.649)	(46.468.815.297)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	293.570.856	156.890.295
- Nguyên giá	228		392.078.800	190.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(98.507.944)	(33.109.705)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	10.040.023.649
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	-	10.040.023.649
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		270.000.000.000	40.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.02.1	230.000.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		40.000.000.000	40.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		29.491.805	66.177.807
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.2	29.491.805	66.177.807
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		480.564.874.925	276.590.036.947

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		18.253.058.853	46.276.326.656
I. Nợ ngắn hạn	310		18.253.058.853	46.276.326.656
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	13.978.836.450	40.908.058.752
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	45.660.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.1	3.051.286.494	4.059.770.827
4. Phải trả người lao động	314		-	56.309.568
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		50.000.000	50.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	146.684.310	130.275.910
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	1.000.000.000	1.000.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26.251.599	26.251.599
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		462.311.816.072	230.313.710.291
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	462.311.816.072	230.313.710.291
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		457.538.400.000	227.538.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		457.538.400.000	227.538.400.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.831.374.382	1.831.374.382
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.942.041.690	943.935.909
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		943.935.909	298.442.829
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.998.105.781	645.493.080
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		480.564.874.925	276.590.036.947

Bắc Giang, ngày 27 tháng 05 năm 2016

Người lập biểu



Chu Thị Dung

Kế toán trưởng



Phạm Thị Bích Huệ

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	62.200.241.676	46.316.490.803
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.01	62.200.241.676	46.316.490.803
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	58.561.358.915	44.686.101.959
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.638.882.761	1.630.388.844
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	314.312	225.713
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	-	31.140.105
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	31.140.105
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	4.840.074	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	725.571.218	1.273.159.868
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		2.908.785.781	326.314.584
11. Thu nhập khác	31	VI.07	49.591.270	650.000.000
12. Chi phí khác	32	VI.08	398.007.621	143.070.448
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(348.416.351)	506.929.552
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.560.369.430	833.244.136
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	563.281.275	187.751.056
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.997.088.155	645.493.080

Bắc Giang, ngày 27 tháng 05 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Chu Thị Dung

Phạm Thị Bích Huệ

Phạm Hồng Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.560.369.430	833.244.136
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.756.770.482	8.722.612.264
- Các khoản dự phòng	03		50.160.000	50.160.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.245.582)	39.240.954
- Chi phí lãi vay	06		-	31.140.105
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10.363.054.329	9.676.397.459
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(16.980.957.859)	(45.598.411.114)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		33.764.639.717	(10.419.564.227)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(28.586.549.078)	38.881.703.863
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		47.552.779	45.823.182
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(31.140.105)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(802.788.369)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.392.260.112)	(8.247.979.311)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(202.078.800)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		310.000.000	40.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		314.312	225.713
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		108.235.512	40.225.713
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	5.000.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	4.830.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(1.879.721.771)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	7.950.278.229

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2015
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.284.024.600)	(257.475.369)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.845.328.269	9.102.803.638
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	7.561.303.669	8.845.328.269

Bắc Giang, ngày 27 tháng 05 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Chu Thị Dung

Phạm Thị Bích Huệ

Phạm Hồng Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Đại Cát, được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103027669 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/10/2008. Đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 23 tháng 4 năm 2009. Ngày 12/11/2010, Công ty Cổ phần Khoáng sản Đại Cát sáp nhập với Công ty Cổ phần Khoáng sản Thăng Long Hà Nội và đổi tên thành Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang hoạt động theo giấy phép kinh doanh số 0103003517 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bắc Giang cấp. Thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 9 ngày 30/03/2015.

Vốn điều lệ của Công ty: 457.538.400.000 VND (Bốn trăm năm mươi bảy tỷ năm trăm ba tám triệu bốn trăm nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Khai thác và chế biến khoáng sản., kinh doanh thương mại nông sản

3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (từ quặng Nhà nước cấm); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai thác và thu gom than bùn; sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Đúc sắt thép; Đúc kim loại màu; Rèn, dập, ép, cán kim loại, luyện bột kim loại; Sản xuất dây cáp điện, điện tử khác; Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại; Bán buôn kim và quặng kim loại, vận chuyển hành khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô theo hợp đồng; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa. Môi giới thương mại, xuất nhập khẩu các mặt hàng kinh doanh. Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông; thủy lợi, san lấp mặt bằng và cơ sở hạ tầng. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

4. Chu kỳ kinh doanh:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động của Công ty thông thường là trong vòng 12 tháng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách của Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và báo cáo tài chính của các quý trước, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến đoạn trình bày dưới đây.

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế cho quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 (“Quyết định 15”) và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 244”). Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong Báo cáo tài chính này như đã trình bày tại Thuyết minh số VII.06.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm, trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 31/12/2015, không có hàng tồn kho nào cần trích lập dự phòng giảm giá.

4. Các hợp đồng tác kinh doanh (BCC)

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, bên nhận hạch toán là nợ phải trả.

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

a) Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính của mình.

b) Mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

c) Các bên tham gia liên doanh ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình những nội dung sau:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

a) Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

b) Hợp đồng hợp tác kinh doanh quy định các khoản chi phí phát sinh riêng cho hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát do mỗi bên liên doanh bỏ ra thì bên đó phải gánh chịu. Đối với các khoản chi phí chung (nếu có) thì căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng để phân chia cho các bên góp vốn.

c) Các bên tham gia liên doanh ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình các nội dung sau:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

BCC chia lợi nhuận sau thuế thường là BCC theo hình thức hoạt động đồng kiểm soát hoặc do một bên kiểm soát. Trường hợp BCC chia lợi nhuận sau thuế, các bên phải cử ra một bên để kế toán toàn bộ các giao dịch của BCC, ghi nhận doanh thu, chi phí, theo dõi riêng kết quả kinh doanh của BCC và quyết toán thuế.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

5.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

6.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện, vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

7.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;
Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

7.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng tổn} \\ \text{thất các} \\ \text{khoản đầu} \\ \text{tư tài chính} \end{array} = \left[\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \right] \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến 01 năm tài chính thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ không quá từ 03 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

11. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

12.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

12.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch đó

12.3. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác.

- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	7.546.361.017	8.841.532.425
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.942.652	3.795.844
Cộng	7.561.303.669	8.845.328.269

2. Các khoản đầu tư tài chính
2.1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	230.000.000.000	-	230.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Nature Việt (i)	230.000.000.000	-	230.000.000.000	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	40.000.000.000	-	40.000.000.000	40.000.000.000	-	40.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến, tuyển luyện khoáng sản Tân Đại Lợi (ii)	40.000.000.000	-	40.000.000.000	40.000.000.000	-	40.000.000.000
Cộng	270.000.000.000	-	270.000.000.000	40.000.000.000	-	40.000.000.000

(i) Thực hiện biên bản số: 108/2014/BGM/BB-ĐHĐCD ngày 03/10/2014 của Đại Hội đồng cổ đông bất thường lần thứ 3 năm 2014 thông qua phương án phát hành thêm cổ phiếu để hoán đổi cổ phiếu với Công ty Nature Việt, Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang sẽ phát hành thêm 23.000.000 cổ phiếu, tương đương với 230.000.000.000 đồng để hoán đổi toàn bộ số cổ phần đang lưu hành của Nature Việt, Tỷ lệ hoán đổi 1:1.

Công ty TNHH MTV Nature Việt được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0105403408 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12/07/2011, thay đổi lần thứ 3 chuyển đổi từ Công ty Cổ phần Nature Việt ngày 11/06/2015.

Trụ sở chính: Số nhà 72, phố Trần Xuân Soạn, Phường Ngô Thị Nhậm, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 230.000.000.000 (Hai trăm ba mươi tỷ đồng)

Chủ sở hữu: Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang.

Lĩnh vực hoạt động chính: Phân phối vật liệu xây dựng, nông lâm sản.

ii) Công ty CP Chế biến, tuyển luyện khoáng sản Tân Đại Lợi được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400608082 ngày 04/06/2012 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp. Lĩnh vực hoạt động chính: Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt. Đây là khoản góp vốn bằng tiền mặt theo Hợp đồng góp vốn số 01/HĐGV-2012 ngày 06/06/2012. Vốn góp chiếm tỷ lệ 25% Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Chế biến, Tuyển luyện Khoáng sản Tân Đại Lợi.

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.2 Phải thu về cho vay

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Ngắn hạn	30.000.000.000	
<i>Cho vay Công ty</i>	<i>20.000.000.000</i>	-
Công ty Cổ phần Chế biến, Tuyển luyện Khoáng sản Tân Đại Lợi	20.000.000.000	-
<i>Cho vay Cá nhân (iv)</i>	<i>10.000.000.000</i>	-
Ông Vi Văn Chóp	2.500.000.000	-
Ông Nguyễn Thành Linh	1.800.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Toàn	2.300.000.000	-
Ông Đinh Văn Tuấn	1.900.000.000	-
Ông Lục Văn Thái	1.500.000.000	-
Phải thu về cho vay là các bên liên quan	20.000.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Chế biến, Tuyển luyện Khoáng sản Tân Đại Lợi (iii) - Công ty liên kết</i>	<i>20.000.000.000</i>	-

- (iii) Cho Công ty Cổ phần Chế biến Tuyển luyện Khoáng sản Tân Đại Lợi vay theo hợp đồng sau:
 - Hợp đồng cho vay số 20/2015/CV-KSBG ngày 20 tháng 12 năm 2015 với điều khoản chi tiết sau:
 + Số tiền cho vay: 20.000.000.000 VND.
 + Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày 31/12/2015.
 + Lãi suất cho vay: 5%/năm.
 + Mục đích cho vay: Vay vốn kinh doanh
 + Số dư gốc cho vay tại thời điểm 31/12/2015: 20.000.000.000 VND.

- (iv) Cho vay các cá nhân theo các hợp đồng có thời hạn cho vay 2 tháng, lãi suất cho vay 0,67%/tháng, phương thức cho vay bằng tiền mặt.

3. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Ngắn hạn	15.606.700.000	40.878.779.883
Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất Nhập Khẩu NHP	-	514.576.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Quốc tế KPF	-	17.699.293.457
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Thương mại Asean	250.800.000	250.800.000
Công ty Cổ phần Chế biến, Tuyển luyện Khoáng sản Tân Đại Lợi	-	22.414.110.426
Công ty TNHH MTV Xuân Phát	2.655.000.000	-
Công ty TNHH Nhấn Hồng Ngọc Việt	12.700.900.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất Nhập Khẩu NHP	-	514.576.000
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	22.414.110.426
<i>Công ty Cổ phần Chế biến, Tuyển luyện Khoáng sản Tân Đại Lợi - Công ty liên kết</i>	<i>-</i>	<i>22.414.110.426</i>

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1 Ngắn hạn	54.912.219.005	-	14.964.519.388	-
<i>Phải thu khác (Nợ tài khoản 138)</i>	<i>54.912.219.005</i>	<i>-</i>	<i>3.931.969.388</i>	<i>-</i>
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp (i)	54.854.949.617	-	-	-
Ông Đoàn Văn Truyen	-	-	3.874.700.000	-
Đối tượng khác	57.269.388	-	57.269.388	-
<i>Phải trả khác (Nợ tài khoản 338)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1.600.000.000</i>	<i>-</i>
Ông Phan Văn Sơn	-	-	1.600.000.000	-
<i>Tạm ứng (Nợ tài khoản 141)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>9.432.550.000</i>	<i>-</i>
Ông Phạm Văn Minh	-	-	2.950.000.000	-
Bà Chu Thị Duyên	-	-	32.550.000	-
Ông Lê Văn Huân	-	-	900.000.000	-
Ông Lục Văn Thái	-	-	1.250.000.000	-
Ông Phạm Văn Đích	-	-	1.300.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Toàn	-	-	3.000.000.000	-
4.2 Dài hạn	500.000.000	-	500.000.000	-
Ký quỹ phục hồi khai thác khoáng sản	500.000.000	-	500.000.000	-

(i) Hợp đồng hợp tác liên doanh Dự án Chế biến Khoáng Sản tại Nhà máy có địa chỉ: thôn Cầu Sắt, xã Sơn Hải, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang (gọi tắt là "Nhà máy") số 108/HĐHD-2015 ngày 22 tháng 12 năm 2015 giữa Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang (gọi tắt là "Bên A") và Công ty TNHH Phát triển Công Nghiệp (gọi tắt là "Bên B"), với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hình thức hợp đồng: liên doanh tài sản đồng kiểm soát.
- Mục đích liên doanh: Hợp tác sản xuất và bao tiêu toàn bộ các sản phẩm quặng đồng, tinh quặng đồng, kim loại đồng và các sản phẩm khác được sản xuất từ Nhà máy.
- Thời gian thực hiện: 20 năm kể từ ngày ký hợp đồng.
- Vốn góp của các Bên tham gia được quy định cụ thể như sau:
 - + Bên A góp quyền khai thác các khu vực mỏ đồng, các công trình có liên quan, các tài sản của Nhà máy và các tài sản xây dựng dở dang hiện có.
 - + Bên B góp toàn bộ chi phí từ đầu tư sửa chữa, xây mới nhà máy, giải phóng mặt bằng, khai thác, khấu hao tài sản, chế biến đến sản phẩm thương mại.
- Lợi nhuận được hưởng từ hợp đồng liên doanh cụ thể như sau:
 - + Bên A được hưởng mức lợi nhuận cố định hàng năm là 12.000.000.000 VND/năm. Mức lợi nhuận này có thể thay đổi tùy theo thỏa thuận của hai bên.
 - + Bên A sẽ được Bên B thanh toán phần chi phí khấu hao của máy móc, nhà xưởng, đường xá vào cuối thời hạn của hợp đồng hoặc sớm hơn tùy theo thỏa thuận.

5. Dự phòng phải thu khó đòi

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(125.400.000)	(125.400.000)
Trích lập dự phòng	(50.160.000)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	(175.560.000)	(125.400.000)
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu của khách hàng	(175.560.000)	(125.400.000)-

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.103.177.273	(-)	1.554.177.273	(-)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.119.970	(-)	-	(-)
Thành phẩm (i)	-	(-)	32.079.934.687	(-)
Hàng hóa (i)	-	(-)	1.244.825.000	(-)
Cộng	1.114.297.243	(-)	34.878.936.960	(-)

- (i) Công ty đã thực hiện góp vốn bằng thành phẩm và hàng hóa có trị giá theo sổ sách tính đến thời điểm 31/12/2015 lần lượt là 39.980.246.173 VND, 4.834.679.795 VND vào hoạt động hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát.

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	130.317.363.000	12.935.475.616	2.139.975.620	80.000.000		145.472.814.236
- Tăng khác (do phân loại lại)	-	-	-	-	130.014.478.000	130.014.478.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(561.880.381)	-	-	(561.880.381)
- Giảm khác (do phân loại lại)	(130.014.478.000)	-	-	-	-	(130.014.478.000)
Số dư cuối năm	302.885.000	12.935.475.616	1.578.095.239	80.000.000	130.014.478.000	144.910.933.855
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	33.513.339.050	11.899.758.024	975.718.223	80.000.000		46.468.815.297
- Khấu hao trong năm	6.850.619.677	572.228.358	203.125.969	-		7.625.974.004
- Tăng khác (do phân loại lại)	-	-	-	-	40.061.073.727	40.061.073.727
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(255.811.651)	-	-	(255.811.651)
- Giảm khác (do phân loại lại)	(40.061.073.727)	-	-	-	-	(40.061.073.727)
Số dư cuối năm	302.885.000	12.464.233.973	923.032.541	80.000.000	40.061.073.727	53.838.977.649
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	96.804.023.950	1.035.717.592	1.164.257.397	-	-	99.003.998.939
Số dư cuối năm	-	471.241.643	655.062.698	-	89.953.404.273	91.071.956.206

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 11.462.563.571 VND

Công ty đã thực hiện góp vốn bằng tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc với giá trị còn lại là 89.953.404.273 VND vào hoạt động hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát.

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	190.000.000	190.000.000
- Mua trong năm	202.078.800	202.078.800
- Tăng khác	-	-
Số cuối năm	392.078.800	392.078.800
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	33.109.705	33.109.705
- Khấu hao trong năm	65.398.239	65.398.239
- Tăng khác	-	-
Số dư cuối năm	98.507.944	98.507.944
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	156.890.295	156.890.295
Số dư cuối năm	293.570.856	293.570.856

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Sửa chữa lớn nhà máy (*)	-	10.040.023.649
Cộng	-	10.040.023.649

10. Chi phí trả trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
10.1 Ngắn hạn	794.671	11.661.448
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	794.672	9.700.330
Chi phí khác	-	1.961.118
10.2 Dài hạn	29.491.805	66.177.807
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	29.491.805	66.177.807

11. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	13.978.836.450	13.978.836.450	40.908.058.752	40.908.058.752
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển KSH	-	-	38.945.052.155	38.945.052.155
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long	10.000.000	10.000.000	154.000.000	154.000.000
Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Toán Lượng	-	-	225.000.432	225.000.432
Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng và Vận tải Đông Hà Nội	-	-	440.006.165	440.006.165
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tân Bắc Đô	-	-	1.144.000.000	1.144.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Hải Lưu	13.968.690.000	13.968.690.000	-	-
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa	146.450	146.450	-	-

12. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm VND		Trong năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	7.531.000.000	7.531.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Ông Nguyễn Trọng Huy (i)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Bà Tạ Thị Tươi	-	-	7.531.000.000	7.531.000.000	-	-

- (i) Theo hợp đồng cho vay ngắn hạn số 0123/VNH-KSBG ngày 04 tháng 12 năm 2013, Ông Nguyễn Trọng Huy cho Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang vay với hạn mức 3.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay 1 năm, lãi suất cho vay 0%, không có tài sản đảm bảo.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	1.571.765.608	-	1.662.681.059	(90.915.451)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	482.301.219	563.281.275	-	1.045.582.494
Thuế tài nguyên	504.414.000	-	-	504.414.000
Các loại thuế khác	1.501.290.000	-	-	1.501.290.000
Cộng	4.059.770.827	563.281.275	1.662.681.059	2.960.371.043
<i>Trong đó:</i>				
13.1 Phải nộp	4.059.770.827			3.051.286.494
13.2 Phải thu				90.915.451

14. Các khoản phải trả phải nộp khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	146.684.310	130.275.910
Bảo hiểm xã hội	146.684.310	130.275.910

15. Vốn chủ sở hữu

15.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	215.038.400.000	526.251.599	1.305.122.783	2.298.442.829	219.168.217.211
- Tăng vốn năm trước	10.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000
- Lãi trong năm	-	-	-	645.493.080	645.493.080
- Tăng khác	500.000.000	-	-	-	500.000.000
- Phân phối lợi nhuận	2.000.000.000	-	-	(2.000.000.000)	-
Số dư cuối năm trước	227.538.400.000	526.251.599	1.305.122.783	943.935.909	230.313.710.291
Số dư đầu năm nay	227.538.400.000	1.831.374.382	-	943.935.909	230.313.710.291
- Tăng vốn (i)	230.000.000.000	-	-	-	230.000.000.000
- Lãi trong năm	-	-	-	1.997.088.155	1.997.088.155
- Tăng khác	-	-	-	1.017.626	1.017.626
Số cuối năm nay	457.538.400.000	1.830.303.585	-	2.942.041.690	462.311.816.072

(i) Tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu trong kỳ: Thực hiện biên bản số: 108/2014/BGM/BB-ĐHĐCĐ ngày 03/10/2014 của Đại Hội đồng cổ đông bất thường lần thứ 3 năm 2014 thông qua phương án phát hành thêm cổ phiếu để hoán đổi cổ phiếu với Công ty Nature Việt, Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang sẽ phát hành thêm 23.000.000 cổ phiếu, tương đương với 230.000.000.000 đồng để hoán đổi toàn bộ số cổ phần đang lưu hành của Nature Việt, Tỷ lệ hoán đổi 1:1. Công ty đã được Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký phát hành cổ phiếu hoán đổi số 10/GCN-UBCK ngày 20/03/2015 và được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 30/03/2015 với vốn điều lệ là: 457.538.400.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang được niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh, với mã giao dịch: BGM, giá Cổ phiếu BGM tại thời điểm 31/12/2015 là: 2.000 đồng/cổ phiếu.

15.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	227.538.400.000	215.038.400.000
Tăng trong năm	230.000.000.000	12.500.000.000
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	457.538.400.000	227.538.400.000

15.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.753.840	22.753.840
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	45.753.840	22.753.840
+ Cổ phiếu phổ thông	45.753.840	22.753.840
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.753.840	22.753.840
+ Cổ phiếu phổ thông	45.753.840	22.753.840

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	62.200.241.676	46.316.490.803
Doanh thu bán hàng hóa	62.200.241.676	46.316.490.803
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	62.200.241.676	46.316.490.803

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	58.561.358.915	44.686.101.959
Cộng	58.561.358.915	44.686.101.959

3. Danh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	314.312	225.713
Cộng	314.312	225.713

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	-	31.140.105
Cộng	-	31.140.105

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí bằng tiền khác	4.840.074	-
Cộng	<u>4.840.074</u>	<u>-</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	302.373.274	531.102.377
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	65.664.427	103.638.516
Chi phí khấu hao tài sản cố định	133.475.527	184.473.752
Thuế, phí và lệ phí	3.133.372	34.500.000
Chi phí dự phòng	50.160.000	50.160.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	154.790.769	321.550.758
Chi phí bằng tiền khác	15.973.849	47.734.465
Cộng	<u>725.571.218</u>	<u>1.273.159.868</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.931.270	40.000.000
Thu nhập từ các khoản công nợ không phải trả	45.660.000	-
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	610.000.000
Cộng	<u>49.591.270</u>	<u>650.000.000</u>

8. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá trị còn lại và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	79.466.667
Các khoản khác	398.007.621	63.603.781
Cộng	<u>398.007.621</u>	<u>143.070.448</u>

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	461.981.547	134.556.364
Chi phí nhân công	587.536.108	1.200.389.025
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.625.974.004	8.722.612.264
Chi phí dịch vụ mua ngoài	539.212.948	321.550.758
Chi phí khác	4.840.074	97.894.465
Cộng	<u>9.219.544.681</u>	<u>10.477.002.876</u>

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	2.560.369.430	833.244.136
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		105.511.144
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	-	105.511.144
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Lỗ năm trước chuyển sang (4)	(-)	(-)
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)	2.560.369.430	938.755.280
Thuế suất thuế TNDN (6)	22%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (7)=(5)*(6)	563.281.275	187.751.056
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (8)	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (9)=(7)+(8)	563.281.275	187.751.056

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Công ty thực hiện hoán đổi cổ phiếu bằng cổ phiếu đối với Công ty TNHH MTV Nature Việt với giá trị 230.000.000.000 VND.

Công ty thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh đồng kiểm soát tài sản với Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp cụ thể như sau:

- Chi phí san lấp mặt bằng Nguyên giá 130.014.478.000 VND
giá trị khấu hao lũy kế là 40.061.073.727 VND, giá trị còn lại là 89.953.404.273 VND
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang 10.040.023.649 VND
- Đồng Thành phẩm và quặng đồng sơ chế 39.980.246.173 VND
- Hàng hóa 4.834.679.795 VND

Công ty cho vay với các cá nhân qua hình thức đối trừ công nợ với số tiền là 30.000.000.000 VND

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH MTV Nature Việt	Công ty con
Công ty Cổ phần Chế biến, Tuyển luyện Khoáng sản Tân Đại Lợi	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Khoáng sản Tam Sơn	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với bên liên quan như sau :

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Công ty Cổ phần Khoáng sản Tam Sơn		
- Bán hàng chưa thu tiền	-	22.414.110.426
- Thu tiền bán hàng kỳ trước	22.414.110.426	-

Số dư với các bên liên quan:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu về cho vay	20.000.000.000	
Công ty Cổ phần Chế biến, Tuyển luyện Khoáng sản Tân Đại Lợi	20.000.000.000	-
Phải thu khách hàng		22.414.110.426
Công ty Cổ phần Chế biến, Tuyển luyện Khoáng sản Tân Đại Lợi	-	22.414.110.426
Trả trước cho người bán		20.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến, Tuyển luyện Khoáng sản Tân Đại Lợi	-	20.000.000.000
2. Thu nhập của ban Tổng Giám đốc	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	56.219.183	36.775.948

3. Báo cáo bộ phận

Năm 2015, Công ty tham gia sản xuất, tiêu thụ sản phẩm trên lĩnh vực khai thác khoáng sản, tại một nhà máy chế biến tại huyện Lục Ngạn, Bắc Giang và tiêu thụ sản phẩm trên một lãnh thổ địa lý là Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có kinh doanh mặt hàng gạo và xi măng. Công ty không trình bày báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính do nhận định không ảnh hưởng trọng yếu đến việc cung cấp thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh cho người sử dụng báo cáo tài chính.

4. Chênh lệch lợi nhuận cùng kỳ

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2014	Chênh lệch VND	Tỉ lệ %
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.997.088.155	645.493.080	1.351.595.075	209,39%

Năm 2015 Công ty từng bước khắc phục khó khăn, tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tốt hơn cùng kỳ năm 2014. Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2015 cao hơn so với năm 2014, do năm 2015 có doanh thu cao hơn năm 2014.

5.1 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

	<u>Đến 1 năm</u> VND	<u>Trên 1 năm</u> VND
Số cuối năm		
Phải trả người bán	13.978.836.450	-
Chi phí phải trả	50.000.000	-
Phải trả khác	146.684.310	-
Vay và nợ thuê tài chính	1.000.000.000	-
Cộng	15.175.520.760	-

Số đầu năm

Phải trả người bán	40.908.058.752	-
Chi phí phải trả	50.000.000	-
Phải trả khác	130.275.910	-
Vay và nợ thuê tài chính	1.000.000.000	-
Cộng	42.088.334.662	-

6 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 chuyển sang ngày 01 tháng 01 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K.

Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 trên Bảng cân đối kế toán đã được trình bày lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính như sau:

<u>Chi tiêu</u>	<u>Mã số</u>	<u>Tại ngày 01/01/2015</u> <u>Thông tư 200</u>	<u>Tại ngày 31/12/2014</u> <u>Quyết định 15</u>
1. Phải thu ngắn hạn khác	136	14.964.519.388	5.531.969.388
Chi tiết:			
TK 138 dư nợ		3.931.969.388	3.931.969.388
TK 338 dư nợ		1.600.000.000	1.600.000.000
TK 141		9.432.550.000	-
2. Tài sản ngắn hạn khác	150	11.661.448	9.444.211.448
Chi tiết:			
TK 242 ngắn hạn		11.661.448	11.661.448
TK 141		-	9.432.550.000
3. Phải thu dài hạn khác	216	500.000.000	-
Chi tiết:			
TK 244		500.000.000	-
4. Tài sản dài hạn khác	260	66.177.807	566.177.807
Chi tiết:			
TK 242 dài hạn		66.177.807	66.177.807
TK 244		-	500.000.000
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	1.831.374.382	526.251.599
6. Quỹ dự phòng tài chính		-	1.305.122.783

Bắc Giang, ngày 27 tháng 05 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Chu Thị Dung

Phạm Thị Bích Huệ

Phạm Hồng Thắng